

**SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI CHÍNH THỨC NĂM 2016**

Tên chỉ tiêu	ĐVT	Toàn tỉnh	TP Việt Trì	TX Phú Thọ	Đoan Hùng	Hạ Hoà	Thanh Ba	Phù Ninh	Yên Lập	Cẩm Khê	Tam Nông	Lâm Thao	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Tân Sơn	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
<b>I. Số lượng chăn nuôi 1.10.2016</b>																
- Trâu	Con	71528	289	1273	6689	6242	5415	3671	9937	5945	2169	694	13521	1637	14046	
- Bò	"	121595	6503	4021	4541	5350	11874	10102	6755	15416	13426	6062	15935	11859	9751	
- Lợn	"	967033	19028	68629	121399	82492	91261	115598	87946	103947	31967	45410	98132	63219	38005	
- Gà	1000c	10739,6	286,5	414,5	1108,3	831,6	1685,7	1211,1	750,9	1139,6	755,2	361,7	1104,9	573,3	516,5	
- Vịt	"	1162,9	14,0	22,2	94,3	55,9	44,3	52,0	80,4	155,9	73,4	141,6	145,9	226,6	56,6	
- Ngan	"	468,9	15,3	5,9	36,5	40,0	58,8	34,6	41,3	45,0	43,1	7,8	67,0	59,3	14,2	
- Ngỗng	"	4,1	0,1			0,0	0,1		0,8	0,0	0,3	0,6	0,4	1,3	0,6	
<b>II. Tổng sản lượng gia súc xuất chuồng</b>	<b>Tấn</b>	<b>126962,6</b>	<b>2954,2</b>	<b>6457,8</b>	<b>15197,4</b>	<b>7952,6</b>	<b>10508,1</b>	<b>16105,8</b>	<b>11659,1</b>	<b>16025,0</b>	<b>6436,1</b>	<b>8378,1</b>	<b>9750,7</b>	<b>8649,9</b>	<b>6887,7</b>	
- Kỳ 1.4.2016	"	65828,8	1437,6	3819,2	7870,1	3728,7	5843,0	7993,5	5963,5	8352,2	3165,7	4091,9	5559,3	4561,9	3442,3	
- Kỳ 1.10.2016	"	61133,7	1516,7	2638,6	7327,3	4223,9	4665,1	8112,3	5695,6	7672,8	3270,4	4286,2	4191,4	4088,0	3445,5	
Trong đó	SL thịt trâu xuất chuồng 2016	"	4017,5	23,2	68,5	228,4	209,9	362,8	228,9	417,9	362,1	101,5	70,8	588,0	182,1	1173,3
	- Kỳ 1.4.2016	"	1712,0	11,0	33,3	118,4	114,0	174,8	87,7	178,9	162,1	46,1	35,1	279,0	82,5	389,0
	- Kỳ 1.10.2016	"	2305,5	12,2	35,2	110,0	95,9	188,0	141,3	239,0	200,0	55,4	35,7	309,0	99,6	784,3
	SL thịt bò xuất chuồng 2016	"	6323,9	207,4	135,5	137,9	209,1	638,5	565,1	224,0	1472,9	494,5	282,1	574,1	579,8	803,0
	- Kỳ 1.4.2016	"	3063,1	102,5	59,8	90,7	115,6	343,9	235,3	110,0	755,8	231,2	131,9	294,1	221,5	370,9
	- Kỳ 1.10.2016	"	3260,8	105,0	75,7	47,3	93,5	294,6	329,9	114,0	717,1	263,3	150,2	280,0	358,3	432,1
	SL thịt lợn xuất chuồng 2016	"	115212,6	2681,2	6228,6	14664,2	7401,9	9311,4	15246,7	10838,5	14055,4	5791,1	7951,6	8453,0	7794,2	4794,9
	- Kỳ 1.4.2016	"	60399,3	1302,3	3717,9	7590,4	3435,5	5227,8	7640,0	5585,0	7356,1	2865,3	3897,3	4918,7	4231,7	2631,2
	- Kỳ 1.10.2016	"	54813,3	1378,9	2510,7	7073,7	3966,4	4083,6	7606,7	5253,5	6699,3	2925,8	4054,3	3534,3	3562,6	2163,7
<b>III. Tổng sản lượng gia cầm xuất chuồng</b>	<b>Tấn</b>	<b>25978,4</b>	<b>677,4</b>	<b>680,7</b>	<b>4314,3</b>	<b>1132,6</b>	<b>3508,5</b>	<b>2168,7</b>	<b>1977,0</b>	<b>4151,2</b>	<b>1949,5</b>	<b>955,3</b>	<b>1546,0</b>	<b>1834,0</b>	<b>1083,2</b>	
- Kỳ 1.4.2016	"	13067,4	362,4	341,7	2204,3	559,5	1810,5	1113,1	985,9	2102,4	941,6	453,6	770,3	881,6	540,6	
- Kỳ 1.10.2016	"	12910,9	315,0	339,0	2110,0	573,1	1698,0	1055,6	991,1	2048,9	1007,9	501,7	775,7	952,4	542,6	

Tên chỉ tiêu		ĐVT	Toàn tỉnh	TP Việt Trì	TX Phú Thọ	Đoan Hùng	Hạ Hoà	Thanh Ba	Phù Ninh	Yên Lập	Cẩm Khê	Tam Nông	Lâm Thao	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Tân Sơn	
A		B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
Trong đó	SL thịt gà xuất chuồng 2016	"	21354,6	611,3	625,2	3790,5	955,6	2953,4	2084,0	1458,3	3534,0	1539,1	823,4	1065,2	998,1	916,6	
	- Kỳ 1.4.2016	"	11035,8	334,2	316,7	1962,5	484,3	1582,7	1067,3	722,1	1819,9	791,7	400,7	561,7	519,2	473,0	
	- Kỳ 1.10.2016	"	10318,8	277,1	308,5	1828,0	471,3	1370,7	1016,7	736,2	1714,1	747,4	422,7	503,5	478,9	443,6	
	SL thịt vịt xuất chuồng 2016	"	2387,6	20,6	46,9	314,1	68,6	116,6	46,9	312,5	412,2	242,9	87,7	255,9	351,9	110,6	
	- Kỳ 1.4.2016	"	1030,4	10,4	21,9	149,2	27,8	48,6	21,6	152,6	186,7	100,7	30,4	119,1	126,3	35,2	
	- Kỳ 1.10.2016	"	1357,2	10,3	25,0	165,0	40,8	68,0	25,4	159,9	225,6	142,2	57,3	136,8	225,6	75,4	
	SL thịt ngan xuất chuồng 2016	"	2148,1	32,0	8,1	204,1	102,9	428,8	29,4	197,6	199,9	164,9	34,1	221,9	469,8	54,5	
	- Kỳ 1.4.2016	"	960,5	10,6	3,0	89,8	44,6	174,2	20,1	108,3	93,3	48,4	18,1	87,8	230,0	32,1	
	- Kỳ 1.10.2016	"	1187,6	21,4	5,1	114,3	58,3	254,6	9,3	89,3	106,6	116,4	16,0	134,1	239,8	22,4	
	SL thịt ngỗng xuất chuồng 2016	"	8,7	1,4					0,2		2,7	0,1	0,6	0,8	0,7	1,4	0,9
	- Kỳ 1.4.2016	"	2,6	0,2					0,1		0,7	0,1	0,3	0,4		0,7	0,2
	- Kỳ 1.10.2016	"	6,1	1,1					0,1		2,0	0,0	0,3	0,4	0,7	0,7	0,8